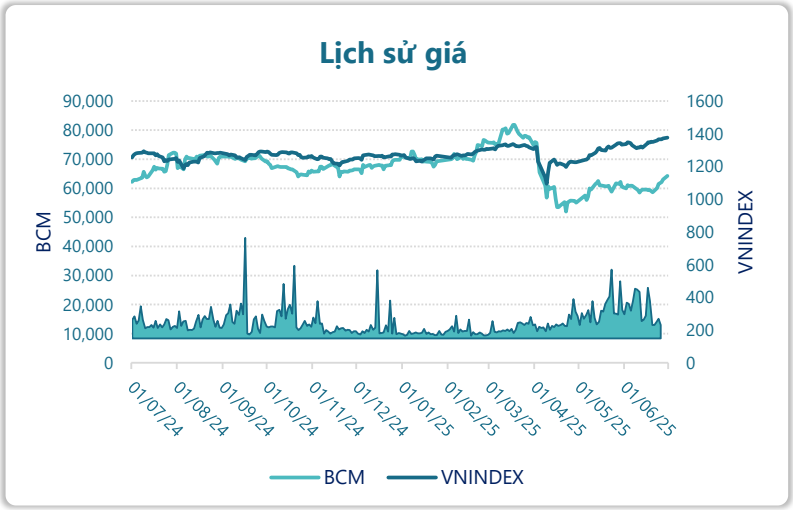
FireAnt

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**64,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,000
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	512,705
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66,447
P/E	18.7
EPS	3,428

DT thuần

Q2/25

2,904

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,061| 57.5%

YoY: ▲ 1,748| 151%

LN sau thuế

Q2/25

1,481

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,115| 305%

YoY: ▲ 1,194| 416%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

71.2%

+/- YoY: ▲ 12.7%

DT thuần

6T 2025

4,746

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,778| 141%

LN sau thuế

6T 2025

1,847

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,441| 354%

ROE

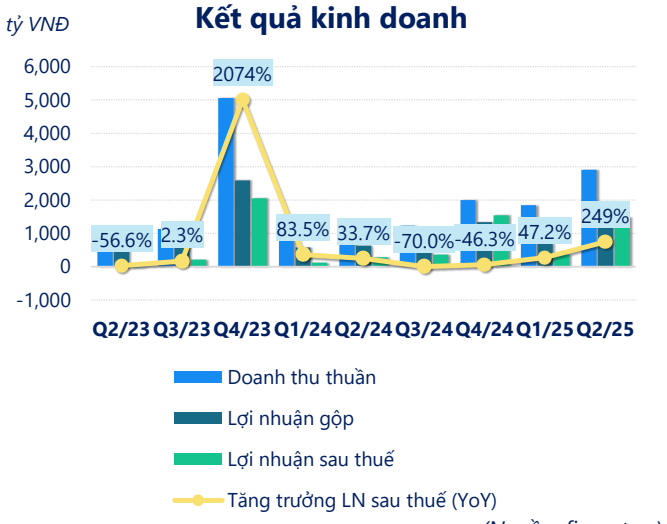
Q2/25

17.1%

+/- YoY: ▲ 2.9%

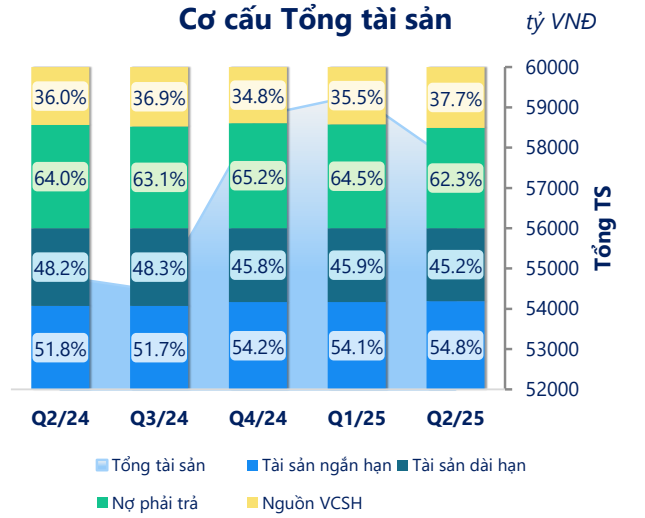
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



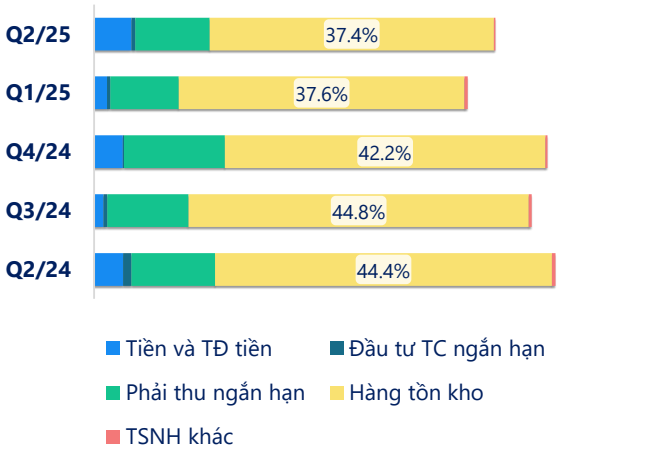
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



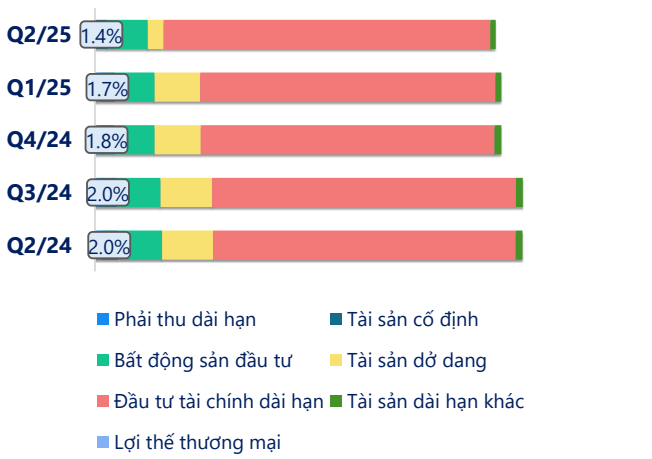
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



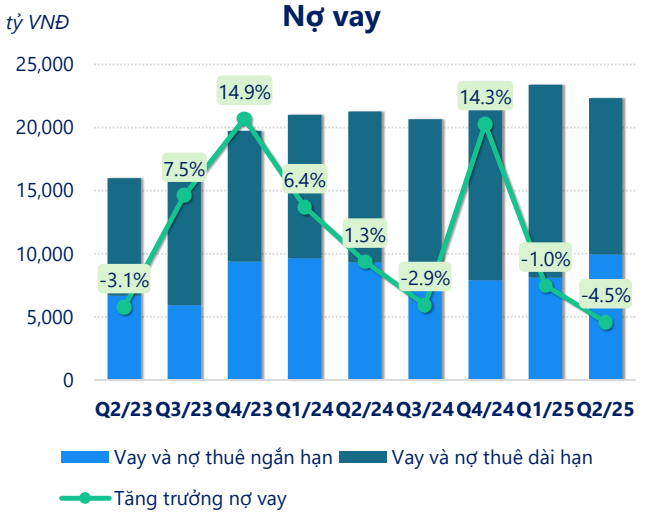
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



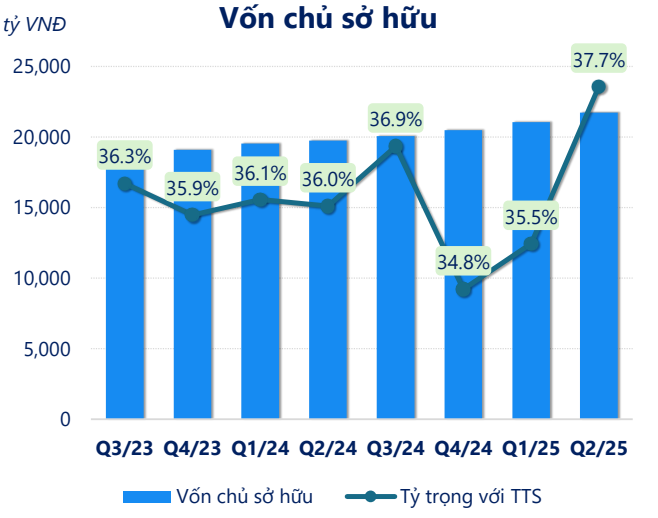
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



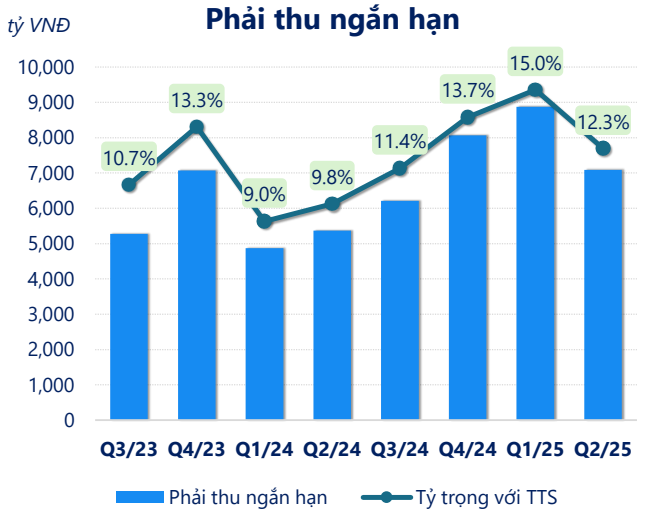
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



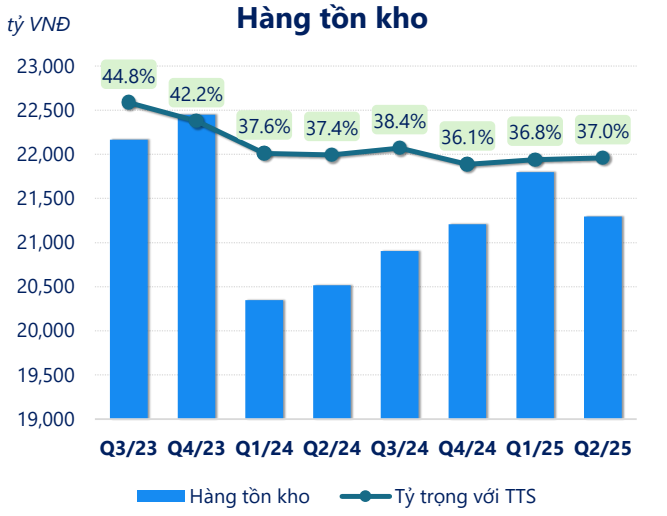
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



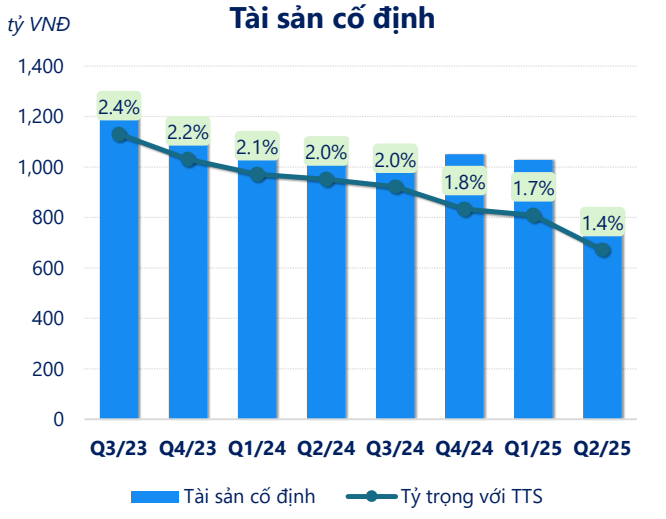
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



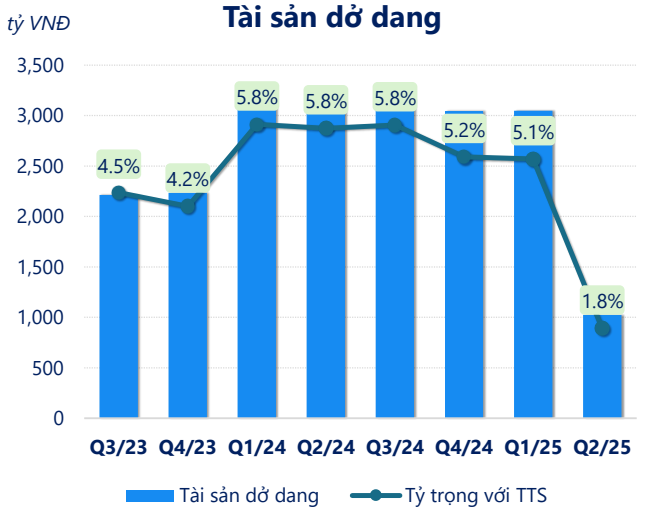
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



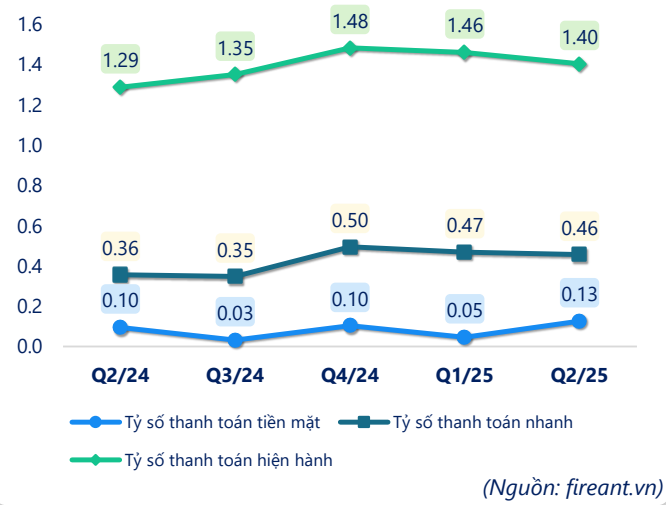
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



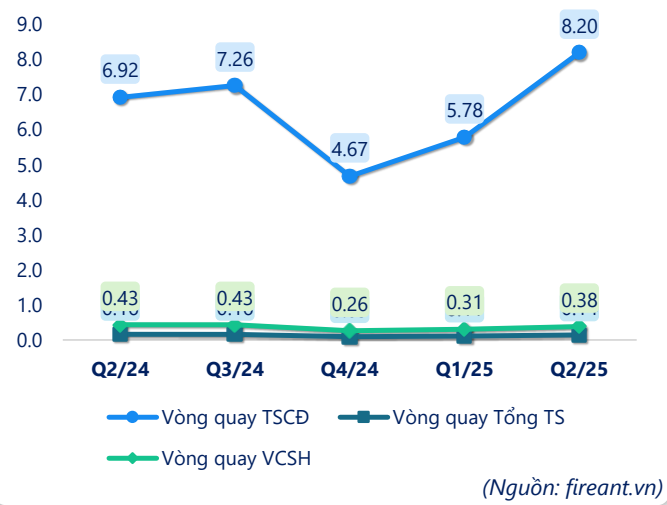
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**54,806**	**54,441**	**58,777**	**59,301**	**57,597**
Tài sản ngắn hạn	**28,367**	**28,158**	**31,833**	**32,104**	**31,548**
Tiền và tương đương tiền	2,096	663	2,210	1,015	2,833
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	280	295	317	299
Phải thu ngắn hạn	5,369	6,213	8,066	8,878	7,087
Hàng tồn kho	20,517	20,903	21,206	21,797	21,296
Tài sản ngắn hạn khác	117	99.1	55.9	96.8	33.2
Tài sản dài hạn	**26,439**	**26,283**	**26,944**	**27,197**	**26,049**
Phải thu dài hạn	324	261	244	322	0
Tài sản cố định	1,117	1,076	1,050	1,028	828
Bất động sản đầu tư	2,706	2,696	2,674	2,640	2,609
Tài sản dở dang	3,152	3,164	3,046	3,047	1,025
Đầu tư tài chính dài hạn	18,715	18,668	19,488	19,765	21,231
Tài sản dài hạn khác	425	419	441	394	354
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**35,065**	**34,370**	**38,298**	**38,256**	**35,874**
Nợ ngắn hạn	**22,022**	**20,843**	**21,453**	**21,968**	**22,463**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,324	8,228	7,903	8,116	9,962
Phải trả người bán ngắn hạn	528	570	574	565	340
Nợ dài hạn	13,043	13,527	16,844	16,288	13,410
Vay và nợ thuê dài hạn	11,950	12,437	15,725	15,271	12,370
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19,741**	**20,071**	**20,480**	**21,045**	**21,723**
Vốn chủ sở hữu	**19,741**	**20,071**	**20,480**	**21,045**	**21,723**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)